

**CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP IA PA  
Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa là Công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Ia Pa theo Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 25/03/2011 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 5900187825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 1994. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 12 năm 2022.

**Vốn điều lệ:** 9.314.698.865 đồng.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2023:** 9.314.698.865 đồng.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Số 93 Anh Hùng Núp, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Điện thoại: +84 (269) 3835 305

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- |                          |                        |                          |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Minh Sự       | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2022 |
| Ông Trần Hồng Thuận      | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 01/07/2020 |
| Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh | Kế toán trưởng         | Bổ nhiệm ngày 18/10/2021 |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Sự, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc, bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2022.

**SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Minh Sự**

Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty

Gia Lai, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Số: 28/2024/BCKT-TC-AVN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa, được lập ngày 29/02/2024, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không được tham gia chứng kiến kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 31/12/2023. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thỏa mãn tính đúng đắn của những khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trong Báo cáo tài chính.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo

cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại thuyết minh số 20, Công ty ghi nhận Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2023 theo số tiền thông báo trong năm từ Nguồn dịch vụ môi trường rừng cấp số tiền 1.078.127.729 đồng, được ghi nhận theo diện tích quản lý bảo vệ thực tế trong năm do Công ty xác định lại là 8.194,4 ha. Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2023 nêu trên, có thể bị thay đổi khi có biên bản quyết toán với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 27/04/2023 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**Trần Hà Diễm Phương**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

**Nguyễn Hữu Huy**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4917-2024-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.203.559.323</b>	<b>2.668.732.044</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.378.452.638</b>	<b>1.965.086.924</b>
1. Tiền	111	5	578.452.638	865.086.924
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	6.800.000.000	1.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>714.804.897</b>	<b>651.504.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	561.658.100	533.928.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	195.100.000	15.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	90.019.168	234.448.627
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(131.972.371)	(131.972.371)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>110.301.788</b>	<b>52.140.493</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	46.100.090	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	64.201.698	52.140.493
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.356.084.198</b>	<b>4.585.538.811</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.007.500</b>	<b>22.907.500</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.007.500	22.907.500
- Nguyên giá	222		993.746.561	993.746.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(982.739.061)	(970.839.061)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.345.076.698</b>	<b>4.562.631.311</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.345.076.698	4.562.631.311
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12.559.643.521</b>	<b>7.254.270.855</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.910.198.899</b>	<b>1.601.632.184</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.910.198.899</b>	<b>1.601.632.184</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	239.800.000	359.680.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19.943.867	5.001.172
3. Phải trả người lao động	314		289.804.200	377.471.700
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	40.500.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	713.661.027	169.729.313
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		646.989.805	649.249.999
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.649.444.622</b>	<b>5.652.638.671</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>9.540.116.128</b>	<b>9.345.838.671</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	9.314.698.865	9.314.698.865
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.417.263	31.139.806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		225.417.263	31.139.806
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.109.328.494</b>	<b>(3.693.200.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	19	1.109.328.494	(3.693.200.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.559.643.521</b>	<b>7.254.270.855</b>

*mr*

*mr*



**Huỳnh Thị Tuyết Trinh**  
Người lập biểu

**Huỳnh Thị Tuyết Trinh**  
Kế toán trưởng


**Nguyễn Minh Sự**  
Giám đốc


Gia Lai, ngày 29 tháng 02 năm 2024


**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.665.395.779	1.373.956.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		4.665.395.779	1.373.956.000
4. Giá vốn hàng bán	11	22	3.302.190.453	836.146.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>1.363.205.326</b>	<b>537.809.304</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	263.993.553	90.379.205
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.260.775.262	557.485.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>366.423.617</b>	<b>70.703.244</b>
11. Thu nhập khác	31	25	-	-
12. Chi phí khác	32	26	40.062.391	25.422.789
13. Lợi nhuận khác	40		<b>(40.062.391)</b>	<b>(25.422.789)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>326.361.226</b>	<b>45.280.455</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	100.943.963	14.140.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>225.417.263</b>	<b>31.139.806</b>

  
Huỳnh Thị Tuyết Trinh  
Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Tuyết Trinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Sự  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	4.637.666.050	2.336.301.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.119.903.290)	(1.580.843.622)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.094.654.204)	(2.099.095.211)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(109.532.089)	(74.379.741)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.408.320.269	243.419.736
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.553.919.095)	(996.215.907)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.167.977.641</b>	<b>(2.170.812.786)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(247.027.208)
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	80.542.493
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	245.388.073	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>245.388.073</b>	<b>(166.484.715)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.413.365.714</b>	<b>(2.337.297.501)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.965.086.924	4.302.384.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.378.452.638</b>	<b>1.965.086.924</b>

*mrz*

Huỳnh Thị Tuyết Trinh  
Người lập biểu

*mrz*

Huỳnh Thị Tuyết Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 02 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lĩnh vực lâm nghiệp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động dịch vụ môi trường rừng và quản lý bảo vệ rừng không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng sản xuất có chu kỳ sản xuất kinh doanh khoảng 7 năm.

#### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**4.6 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

**4.7 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm Các khoản chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**4.8 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu* được phản ánh số vốn thực tế đã góp của Nhà nước vào Công ty.

*Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* được phân phối theo quy định của Nhà nước.

**4.9 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của chính phủ.

**4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính trong năm của Công ty là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

### **4.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Đối với hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng: không chịu thuế GTGT;
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.15 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	91.088.610	101.348.058
Tiền gửi ngân hàng	487.364.028	763.738.866
<b>Cộng</b>	<b>578.452.638</b>	<b>865.086.924</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương.Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê	1.100.000.000	1.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Huyện Kông Chro Đông Gia Lai	5.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khách hàng là các đối tượng khác</b>	<b>561.658.100</b>	<b>533.928.371</b>
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng Hải	37.955.357	37.955.357
Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Gia Lai	429.685.729	401.956.000
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	7.797.854	7.797.854
<b>Cộng</b>	<b>561.658.100</b>	<b>533.928.371</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là các đối tượng khác</b>	<b>195.100.000</b>	<b>15.100.000</b>
Công ty TNHH MTV Trang Nguyễn Gia Lai	180.000.000	-
Phòng kỹ thuật phát triển rừng	6.600.000	6.600.000
Các đối tượng khác	8.500.000	8.500.000
<b>Cộng</b>	<b>195.100.000</b>	<b>15.100.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	44.000.000	-	183.791.071	-
Lãi dự thu	8.768.768	-	9.836.712	-
Phải thu người lao động cũ về tiền lương không được duyệt	24.700.400	-	24.700.400	-
Các khoản phải thu khác	12.550.000	-	16.120.444	-
<b>Cộng</b>	<b>90.019.168</b>	<b>-</b>	<b>234.448.627</b>	<b>-</b>

**10. Dự phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	131.972.371	131.972.371
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>131.972.371</b>	<b>131.972.371</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Rừng trồng năm 2019	715.616.825	-	713.789.437	-
Rừng trồng năm 2020	1.532.305.174	-	1.528.362.174	-
Rừng trồng tái sinh chồi	294.633.137	-	501.323.859	-
Rừng trồng ngân sách ( Yang Nam), Rừng An Trung	174.232.886	-	179.834.297	-
Rừng trồng nhận khoán CBCNV	1.503.393.094	-	1.634.686.900	-
Chi phí thuê đất trồng rừng ( chưa trồng rừng 40,66 ha)	121.651.332	-	4.634.644	-
	3.244.250	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.345.076.698</b>	<b>-</b>	<b>4.562.631.311</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.100.090	-
<b>Cộng</b>	<b>46.100.090</b>	<b>-</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>257.746.561</b>	<b>35.700.000</b>	<b>700.300.000</b>	<b>993.746.561</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	257.746.561	12.792.500	700.300.000	970.839.061
Khấu hao trong năm	-	11.900.000	-	11.900.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>257.746.561</b>	<b>24.692.500</b>	<b>700.300.000</b>	<b>982.739.061</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	22.907.500	-	22.907.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>11.007.500</b>	<b>-</b>	<b>11.007.500</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 958.046.561 đồng.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>239.800.000</b>	<b>359.680.000</b>
Lê Hằng Văn	239.800.000	239.800.000
Trần Xuân Thạch	-	12.800.000
Mai Văn Thuyền	-	7.300.000
Các đối tượng khác	-	99.780.000
<b>Cộng</b>	<b>239.800.000</b>	<b>359.680.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.430.728	100.943.963	109.532.089	7.157.398	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.570.444	19.943.867	3.570.444	-	19.943.867
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48.473.427	-	32.566.641	37.470.448	53.377.234	-
Lệ phí môn bài	1.000.000	-	2.000.000	2.000.000	1.000.000	-
Các loại thuế khác	2.667.066	-	1.183.013	1.183.013	2.667.066	-
<b>Cộng</b>	<b>52.140.493</b>	<b>5.001.172</b>	<b>156.637.484</b>	<b>153.755.994</b>	<b>64.201.698</b>	<b>19.943.867</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Chi phí phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	-	<b>40.500.000</b>
- Chi phí kiểm toán BCTC	-	40.500.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>40.500.000</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác là các đối tượng khác</b>	<b>713.661.027</b>	<b>169.729.313</b>
- Phải trả về khoản bồi thường nhận từ cục thi hành án	657.863.800	141.591.326
- Các khoản phải trả khác	55.797.227	28.137.987
<b>Cộng</b>	<b>713.661.027</b>	<b>169.729.313</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>9.314.698.865</b>	-	<b>9.314.698.865</b>
Tăng trong năm	-	31.139.806	31.139.806
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>9.314.698.865</b>	<b>31.139.806</b>	<b>9.345.838.671</b>
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>9.314.698.865</b>	<b>31.139.806</b>	<b>9.345.838.671</b>
Tăng trong năm	-	225.417.263	225.417.263
Giảm trong năm	-	(31.139.806)	(31.139.806)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>9.314.698.865</b>	<b>225.417.263</b>	<b>9.540.116.128</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
UBND Tỉnh Gia Lai	9.314.698.865	9.314.698.865
<b>Cộng</b>	<b>9.314.698.865</b>	<b>9.314.698.865</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	9.314.698.865	9.314.698.865
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	9.314.698.865	9.314.698.865
<b>Lợi nhuận đã chia</b>	<b>31.139.806</b>	<b>-</b>

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.139.806	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	225.417.263	31.139.806
Phân phối lợi nhuận	31.139.806	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	31.139.806	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	31.139.806	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>225.417.263</b>	<b>31.139.806</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022 theo Quyết định số 675/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai ngày 08/11/2023 Về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2022 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa.

### 19. Nguồn kinh phí

	31/12/2023	01/01/2023
Nguồn kinh phí đầu năm	(3.693.200.000)	936.800.000
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	-	81.219.041
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.509.000.000	869.174.000
Hoàn trả kinh phí trong năm	(872.573.250)	(13.593.041)
Chi sự nghiệp	(1.833.898.256)	(4.630.000.000)
Chi sự nghiệp năm trước	179.573.250	(2.200.000.000)
Chi sự nghiệp năm nay	(2.013.471.506)	(2.430.000.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>1.109.328.494</b>	<b>(3.693.200.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Chi tiết nguồn kinh phí tăng giảm trong năm**

	Số đầu năm Thừa/(Thiếu)	Cấp trong năm	Chi trong năm/Hoàn trả trong năm (*)	Số cuối năm Thừa/(Thiếu)
<b>I. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để quản lý, bảo vệ diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tạm dừng khai thác</b>				
	<b>(3.693.200.000)</b>	<b>7.509.000.000</b>	<b>2.706.471.506</b>	<b>1.109.328.494</b>
- Kinh phí năm 2021	(1.263.200.000)	1.263.200.000	-	-
- Kinh phí năm 2022 (*)	(2.430.000.000)	3.123.000.000	693.000.000	-
- Kinh phí năm 2023		3.122.800.000	2.013.471.506	1.109.328.494
<b>Cộng</b>	<b>(3.693.200.000)</b>	<b>7.509.000.000</b>	<b>2.706.471.506</b>	<b>1.109.328.494</b>

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng (*)	1.079.102.729	1.373.956.000
Doanh thu bán gỗ rừng trồng sản xuất	3.586.293.050	-
<b>Cộng</b>	<b>4.665.395.779</b>	<b>1.373.956.000</b>

(\*) Doanh thu dịch vụ môi trường rừng bao gồm: Kinh phí năm 2022 chuyển sang 975.000 đồng và kinh phí đơn vị tạm ghi nhận doanh thu của năm 2023 là 1.078.127.729 đồng, được ghi nhận theo diện tích quản lý bảo vệ thực tế trong năm do Công ty xác định là 8.194,4 ha. Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2023 nêu trên, có thể bị thay đổi khi có biên bản quyết toán với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai.

**21. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	743.029.104	836.146.696
Giá vốn bán gỗ cây đứng, rừng trồng sản xuất	2.559.161.349	-
<b>Cộng</b>	<b>3.302.190.453</b>	<b>836.146.696</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	263.993.553	90.379.205
<b>Cộng</b>	<b>263.993.553</b>	<b>90.379.205</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	89.867.000	76.644.539
Chi phí nhân viên quản lý	867.057.754	73.381.077
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.900.000	8.925.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.712.000	24.707.000
Chi phí khác bằng tiền	259.238.508	373.827.649
<b>Cộng</b>	<b>1.260.775.262</b>	<b>557.485.265</b>

**24. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hành chính	40.000.000	2.000.000
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	23.422.789
Tiền phạt chậm nộp BHXH	62.391	-
<b>Cộng</b>	<b>40.062.391</b>	<b>25.422.789</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	326.361.226	45.280.455
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	178.358.591	25.422.789
Điều chỉnh tăng	178.358.591	25.422.789
- Chi phí không hợp lý	138.296.200	2.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	40.062.391	23.422.789
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	504.719.817	70.703.244
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	504.719.817	70.703.244
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	504.719.817	70.703.244
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	504.719.817	70.703.244
Thuế TNDN hiện hành	100.943.963	14.140.649
- Thuế thu nhập DN từ hoạt động không được ưu đãi thuế	100.943.963	14.140.649
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>100.943.963</b>	<b>14.140.649</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Tiền lương của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên

#### Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT

	Năm nay	Năm trước
Chủ tịch kiêm giám đốc	264.000.000	231.320.000
Phó giám đốc	216.000.000	189.260.000
Kế toán trưởng	192.000.000	168.230.000
<b>Cộng</b>	<b>672.000.000</b>	<b>588.810.000</b>

### 27. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

### 28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 29. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

*ms*

*ms*



**Huỳnh Thị Tuyết Trinh**  
Người lập biểu

**Huỳnh Thị Tuyết Trinh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Minh Sự**  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 02 năm 2024

